

HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM
HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM

24/1

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ GIỮA NHIỆM KỲ
CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CỦA HỌC VIỆN PHỤ NỮ
VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2016-2020, TẦM NHÌN 2030**
Số: 19A/BC - HVPNVN

Hà Nội, 28 tháng 6/2019

MỤC LỤC

Trang

MỞ ĐẦU.....	1
PHẦN I: KẾT QUẢ 3 NĂM THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN HỌC VIỆN.....	2
1. Sứ mệnh, tầm nhìn, giá trị cốt lõi.....	2
1.1 Sứ mệnh.....	2
1.2 Tầm nhìn.....	2
1.3 Giá trị cốt lõi.....	2
2. Mục tiêu chiến lược.....	3
2.1 Về đào tạo đại học, sau đại học.....	3
2.2 Về bồi dưỡng cán bộ.....	3
2.3 Về hoạt động khoa học và công nghệ.....	3
2.4 Về hợp tác quốc tế.....	3
2.5 Về mô hình tổ chức và tự chủ tài chính.....	3
2.6 Phát triển Phân hiệu Học viện tại TP Hồ Chí Minh.....	3
3. Quá trình triển khai chiến lược và kết quả đạt được.....	4
3.1 Việc phổ biến chiến lược.....	4
3.2 Về việc hoàn thiện mô hình tổ chức Học viện.....	4
3.3 Về kết quả đạt được so với các chỉ tiêu.....	6
3.4 Hạn chế.....	19
3.5 Nguyên nhân.....	21
3.6 Bài học kinh nghiệm.....	21
PHẦN II: CÁC KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT.....	22
1. Bối cảnh thực hiện chiến lược.....	22
1.1 Bối cảnh quốc tế và khu vực.....	22
1.2 Bối cảnh trong nước.....	24
2. Những cơ hội và thách thức đặt ra cho HVVN Việt Nam.....	27
2.1 Cơ hội.....	28
2.2 Thách thức.....	28
3. Các kiến nghị điều chỉnh chiến lược.....	28
4. Các giải pháp thực hiện có hiệu quả chiến lược.....	28

卷之三

MỞ ĐẦU

Chiến lược phát triển của Học viện Phụ nữ Việt Nam giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030 được phê duyệt và ban hành vào ngày 20/11/2015 theo Quyết định số 543/QĐ-ĐCT của Đoàn Chủ tịch Trung ương Hội LHPN Việt Nam. Trải qua hơn 3 năm thực hiện Học viện đã đạt được những kết quả khả quan so với mục tiêu đề ra. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện cũng bộc lộ một số mặt hạn chế, bất cập cần được phân tích, đánh giá nhằm đưa ra những giải pháp kịp thời điều chỉnh chiến lược hướng đến việc thực hiện các mục tiêu cũng như tầm nhìn và sứ mệnh đã được Học viện thông qua.

Mặt khác, trong thời gian qua, môi trường chính trị, kinh tế, xã hội có nhiều thay đổi đòi hỏi Học viện cần phải xem xét lại các định hướng và mục tiêu chiến lược cho phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

Đánh giá chiến lược phát triển giữa nhiệm kỳ là việc rà soát, đánh giá có hệ thống toàn bộ các mục tiêu, giải pháp của chiến lược, đối chiếu những kết quả đã thực hiện được so với mục tiêu đề ra, xác định những mặt đã làm được và những mặt còn hạn chế, trên cơ sở đó đề xuất những thay đổi chiến lược cho phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và các mục tiêu phát triển của Học viện, cũng như bối cảnh trong nước và quốc tế trong tình hình hiện nay.

Việc đánh giá chiến lược phát triển giữa nhiệm kỳ cần đạt được những mục tiêu chủ yếu sau:

- 1) Phân tích kết quả thực hiện KHCL nửa đầu nhiệm kỳ (từ năm 2016-2018) theo các mục tiêu phát triển của Chiến lược;
- 2) Đánh giá những nội dung chính của Chiến lược trong bối cảnh hiện nay, trong đó bao gồm sứ mạng, tầm nhìn, các giá trị cốt lõi;
- 3) Đề xuất các điều chỉnh nội dung chiến lược và các giải pháp triển khai xây dựng kế hoạch cho giai đoạn tiếp theo.

Việc đánh giá chiến lược giữa nhiệm kỳ được thực hiện theo các bước sau đây:

Bước 1: Thành lập nhóm đánh giá chiến lược;

Bước 2: Nghiên cứu tài liệu thứ cấp: các báo cáo của Học viện; các văn bản, quy định có liên quan, các kế hoạch hàng năm...

Bước 3: Xây dựng dự thảo báo cáo đánh giá 3 năm thực hiện Chiến lược;

Bước 4: Tổ chức Hội thảo lấy ý kiến các bên liên quan về Dự thảo Báo cáo đánh giá;

Bước 5: Hoàn thiện Báo cáo đánh giá;

Bước 6: Phê duyệt Báo cáo đánh giá.

Thời gian thực hiện đánh giá từ ngày 20 tháng 3 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

PHẦN 1

KẾT QUẢ 3 NĂM THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN HỌC VIỆN

1. Sứ mệnh, tầm nhìn, giá trị cốt lõi

1.1. Sứ mệnh

Học viện Phụ nữ Việt Nam thực hiện hai chức năng cơ bản (được quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện do Đoàn Chủ tịch Trung ương Hội LHPN Việt Nam phê duyệt tại Quyết định số 479/ĐCT-HVPNVN ngày 16/7/2013):

Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ Hội LHPN các cấp, cán bộ làm công tác phụ nữ, cán bộ nữ cho hệ thống chính trị và tham gia đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao, đáp ứng nhu cầu xã hội.

Nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn để tham mưu cho Ban Chấp hành, Đoàn Chủ tịch TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam trong chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác Hội và phong trào phụ nữ; nghiên cứu để tham mưu, đề xuất với Đảng, Nhà nước những vấn đề liên quan đến phụ nữ, công tác phụ nữ, bình đẳng giới và nghiên cứu phục vụ đào tạo, bồi dưỡng của Học viện.

Căn cứ vào hai chức năng nhiệm vụ trên, căn cứ vào tình hình thực tiễn, Học viện Phụ nữ Việt Nam đã tuyên bố Sứ mệnh của Học viện như sau:

Học viện Phụ nữ Việt Nam có sứ mệnh đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ Hội, cán bộ nữ, cán bộ làm công tác phụ nữ và tham gia đào tạo nguồn nhân lực cho đất nước đáp ứng yêu cầu, tiêu chuẩn trong từng thời kỳ; thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ để tham mưu, đề xuất cho Đảng, Nhà nước và Hội LHPN Việt Nam về các chính sách liên quan đến phụ nữ và bình đẳng giới.

1.2. Tầm nhìn

Học viện Phụ nữ Việt Nam phấn đấu được công nhận là một cơ sở giáo dục đại học “định hướng ứng dụng” và đạt được các tiêu chuẩn quốc gia quy định đối với cơ sở giáo dục đại học; trong đó có một số ngành (giới và phát triển, công tác xã hội, luật, quản trị kinh doanh) đạt đẳng cấp khu vực ASEAN về đào tạo và nghiên cứu khoa học; trở thành một trung tâm có uy tín ở Việt Nam trong việc bồi dưỡng cán bộ Hội, cán bộ nữ, cán bộ làm công tác phụ nữ trong hệ thống chính trị.

1.3. Giá trị cốt lõi

Cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên, nhân viên và học viên Học viện Phụ nữ Việt Nam cam kết đạt được các giá trị cốt lõi sau trong quá trình xây dựng Học viện:

Đoàn kết: Là điều kiện để thành công trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

Tận tụy: Là đặc trưng của các hoạt động có phụ nữ tham gia và các tổ chức có nhiều thành viên nữ; góp phần đưa Học viện phát triển nhanh và vững chắc.

Sáng tạo: Là đòi hỏi để thành công trong thời đại thay đổi nhanh, có sự cạnh tranh gay gắt; nhằm xây dựng đội ngũ viên chức và đào tạo sinh viên chủ động, đáp ứng tốt yêu cầu công việc.

Chất lượng: Đối với ngành đào tạo, chất lượng luôn là yêu cầu quan trọng số một, nhất là trong bối cảnh nền giáo dục nước nhà đang gặp nhiều khó khăn, hạn chế liên quan đến chất lượng; Học viện lại mới thành lập nên phải nâng cao chất lượng để từng bước khẳng định thương hiệu, uy tín.

2. Mục tiêu chiến lược

2.1 Về đào tạo đại học, sau đại học:

Đào tạo trình độ đại học, sau đại học cho khoảng 3500 sinh viên ở 6 chuyên ngành khác nhau; ưu tiên tổ chức đào tạo những ngành học phục vụ mục tiêu bình đẳng giới và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam; đảm bảo sinh viên sau khi tốt nghiệp đạt chuẩn đầu ra ngang bằng với các cơ sở đào tạo có uy tín trong nước và ít nhất 80% sinh viên có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp 1 năm.

2.2 Về bồi dưỡng cán bộ:

Phân đấu trở thành một trung tâm bồi dưỡng có uy tín cho khoảng 2000 lượt cán bộ Hội, cán bộ nữ, cán bộ làm công tác phụ nữ hàng năm, nhằm nâng cao năng lực nghề nghiệp, năng lực quản lý lãnh đạo, nhận thức và trách nhiệm về bình đẳng giới và chương trình bồi dưỡng theo nhu cầu; góp phần thực hiện thành công các đề án, kế hoạch bồi dưỡng cán bộ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.3 Về hoạt động khoa học và công nghệ:

Trở thành một cơ sở nghiên cứu và ứng dụng khoa học về những vấn đề phụ nữ và bình đẳng giới có uy tín; là cơ quan tham mưu chính về những chủ trương đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật về bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ.

2.4 Về hợp tác quốc tế:

Phát triển quan hệ hợp tác thường xuyên với ít nhất 10 cơ sở đào tạo đại học và nghiên cứu khoa học từ các nước phát triển, trong đó có ít nhất 1 chương trình liên kết đào tạo chất lượng cao.

2.5 Về mô hình tổ chức và tự chủ tài chính:

Xây dựng thành công mô hình tổ chức của Học viện theo hướng tinh gọn, hiệu quả; chủ động, tích cực khai thác các nguồn lực, đảm bảo Học viện có thể tự chủ được ít nhất 50% nhu cầu về tài chính.

2.6 Phát triển Phân hiệu Học viện tại TP Hồ Chí Minh:

Phấn đấu để Phân hiệu Học viện Phụ nữ Việt Nam tại TP Hồ Chí Minh được bộ Giáo dục và Đào tạo ra quyết định cho phép tổ chức hệ đào tạo đại học với ít nhất 2 chuyên ngành khoa học khác nhau.

3. Quá trình triển khai chiến lược và kết quả đạt được

3.1 Việc phổ biến chiến lược

Chiến lược phát triển Học viện Phụ nữ Việt Nam được chủ tịch Hội LHPN Việt Nam phê duyệt vào ngày 20/11/2015. Chiến lược đã được công bố rộng rãi tại các hội nghị trong học viện, trên Website của Học viện. Từ các giá trị cốt lõi trên, các đơn vị trong Học viện, từ nhân viên đến cán bộ quản lý đều hướng đến nó, xây dựng nó, đặc biệt Ban Giám đốc, Học viện luôn nêu gương và là hình mẫu cho sự đoàn kết, tận tụy, sáng tạo, chất lượng.

Giá trị cốt lõi, tuyên bố sứ mạng, tầm nhìn của Học viện được in tại các sản phẩm, quà tặng của Học viện, tại các tờ rơi, sổ tay sinh viên, tài liệu giới thiệu quảng bá về Học viện. Tầm nhìn, sứ mạng, giá trị văn hóa của Học viện Phụ nữ cũng đã được phổ biến, lan tỏa đến các thế hệ cựu Học viên, sinh viên, các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp.

Sứ mạng, tầm nhìn giá trị văn hóa đã được giải thích, lan tỏa rộng rãi tới cán bộ, giảng viên, học viên và sinh viên Học viện để thực hiện. Học viện cũng đã có những chính sách và hoạt động cụ thể để thực thi sứ mạng hướng đến đạt được Tầm nhìn 2030. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa được phổ biến, quán triệt và giải thích rõ ràng ngay trong chính Chiến lược phát triển, thông qua các văn bản chỉ đạo của đảng ủy.

Kể từ khi ban hành, trong thời gian 3 năm qua, Học viện đã bám sát kế hoạch trong chiến lược để thực hiện hiệu quả các hoạt động. Lãnh đạo Học viện đã và đang thực sự quan tâm đến việc nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH cũng như chất lượng các dịch vụ nói chung, từng bước xây dựng Văn hóa Chất lượng trong nhà trường. Giám đốc Học viện là tấm gương trong nghiên cứu khoa học, đang quyết tâm phấn đấu đạt chuẩn PGS; các thành viên trong ban giám đốc học viện là những người tận tâm và nhiệt huyết. Chiến lược phát triển và sự phát triển toàn diện thực tế của Học viện trong những năm vừa qua đã thể hiện rất rõ khát vọng phát triển thành một trong những nơi đào tạo cử nhân đa ngành và mang tính ứng dụng.

Chiến lược phát triển 2015-2020, tầm nhìn 2030 được cụ thể hóa bằng các kế hoạch chiến lược cho từng giai đoạn 5 năm (2015-2020) và kế hoạch hàng năm. Trong quá trình thực hiện kế hoạch chiến lược, các mục tiêu chiến lược và các hoạt động được rà soát, đánh giá về mức độ phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng. Kế hoạch chiến lược được đánh giá hàng năm thông qua tổng kết hoạt động cuối năm.

3.2 Về việc hoàn thiện mô hình tổ chức Học viện

Theo Chiến lược, đến năm 2020 mô hình tổ chức Học viện gồm các bộ phận:

- Ban Giám đốc Học viện có Giám đốc và các Phó Giám đốc Học viện phụ trách các mảng công việc: đào tạo, nghiên cứu khoa học, hành chính – quản trị cơ sở vật chất và phụ trách phân hiệu tại TP Hồ Chí Minh.
- Viện Nghiên cứu Phụ nữ gồm các phòng nghiên cứu trực thuộc: Phòng Nghiên cứu về Hội LHPN Việt Nam và phong trào phụ nữ, phòng nghiên cứu về gia đình và các vấn đề xã hội, phòng Nghiên cứu giới và phát triển, phòng Quản lý khoa học và tạp chí của Học viện.
- Các khoa chuyên môn trực thuộc Học viện (6): khoa Khoa học cơ bản, khoa Công tác xã hội, khoa Kinh tế và Kinh doanh (hiện nay là khoa Quản trị Kinh doanh), khoa Giới và Phát triển, khoa Luật và khoa Khoa học quản lý (dự kiến).
- Các phòng chức năng (6): phòng Tổ chức Hành chính, phòng Hợp tác quốc tế, phòng Quản lý đào tạo, phòng Công tác sinh viên, phòng Tài chính Kế toán, phòng Quản trị Cơ sở vật chất.
- Các trung tâm (5): Bồi dưỡng cán bộ, Công nghệ Thông tin và Thư viện; Đào tạo và Nâng cao năng lực Phụ nữ (dịch vụ), Khảo thí và Đảm bảo chất lượng; Trung tâm (Viện) chăm sóc sắc đẹp/Thẩm mỹ.
- Phân viện của Học viện Phụ nữ tại thành phố Hồ Chí Minh và các phòng, khoa trực thuộc Phân viện.

Tính đến tháng 5/2019, mô hình Học viện cơ bản được kiện toàn bám sát định hướng trong chiến lược, tuy nhiên do có sự thay đổi trong chỉ đạo của cấp trên và tình hình thực tế nên một số bộ phận có một số thay đổi cụ thể:

- Về cơ cấu các khoa chuyên môn: Theo chiến lược, Học viện có 6 khoa chuyên môn. Tính đến nay, Học viện có đủ 6 khoa chuyên môn gồm Khoa học cơ bản, Công tác xã hội, Luật, Giới và Phát triển, Truyền thông đa phương tiện và Quản trị kinh doanh. Theo chiến lược khoa Quản trị kinh doanh đổi tên thành khoa Kinh tế và Kinh doanh nhưng đến nay Khoa vẫn giữ nguyên tên và phụ trách 2 ngành Quản trị kinh doanh và Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành. Không thành lập khoa Khoa học quản lý mà thành lập khoa Truyền thông đa phương tiện phụ trách ngành Truyền thông đa phương tiện.
- Về các phòng chức năng: Theo chiến lược Học viện sẽ có 6 phòng chức năng. Tuy nhiên trong quá trình triển khai hoạt động, Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và Nghị quyết 19-NQ/W về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập vì vậy để đảm bảo có thể thành lập mới khoa Truyền thông đa phương tiện, Học viện đã sáp nhập phòng Quản trị cơ sở vật chất vào phòng Tổ chức Hành chính trên cơ sở rà soát, tính toán lại chức năng nhiệm vụ của các phòng chức năng. Như vậy, cho đến nay Học viện có 5 phòng chức năng.

- Về các trung tâm trực thuộc: Cho đến nay Học viện có 3 trung tâm bao gồm: Trung tâm bồi dưỡng cán bộ, Trung tâm Công nghệ thông tin và Thư viện, Trung tâm đào tạo và nâng cao năng lực phụ nữ. Chưa thành lập Trung tâm Khảo thí và đảm bảo chất lượng theo chỉ đạo, không tăng đầu mối các đơn vị theo tinh thần nghị quyết Trung ương 6 khóa XII và chỉ đạo của Trung ương Hội LHPN Việt Nam. Hiện nay bộ phận Khảo thí và đảm bảo chất lượng trực thuộc phòng Đào tạo. Tính đến thời điểm này Học viện quyết định không thành lập Trung tâm chăm sóc sắc đẹp thẩm mỹ do trong thời gian vừa qua Học viện đã cho phép Trung tâm đào tạo và nâng cao năng lực phụ nữ triển khai mảng chăm sóc sắc đẹp, thẩm mỹ, đã thí điểm mô hình đào tạo thẩm mỹ, dịch vụ chăm sóc da, chăm sóc tóc nhưng không hiệu quả.

3.3 Về kết quả đạt được so với các chỉ tiêu

KPIs	Chỉ tiêu phấn đấu chính đến năm 2020	Kết quả thực hiện tại thời điểm đánh giá				Tự đánh giá mức độ hoàn thành
		2016	2017	2018	Tổng 2016-2018	
<i>Mục tiêu 1: Đào tạo đại học và sau đại học</i>						
1. Quy mô sinh viên	3500	1.108	1.979	2.723		77,8%
2. Quy mô học viên cao học	300	0	0	0		Bắt đầu tuyển sinh năm 2019
3. Số lượng người được cung cấp dịch vụ đào tạo ngắn hạn, có thu phí	1000 lượt	479	301	410	1.190	119%
4. Đào tạo theo học chế tín chỉ	100% các CTĐT	100%	100%	100%		100%
5. Tỉ lệ sinh viên đạt chuẩn đầu ra	Ít nhất 90%	Chưa có sv TN	72.4%	70%		Chưa đạt
6. Tỷ lệ sinh viên sau 1 năm tốt nghiệp có việc làm	Ít nhất 80%	Chưa có sv TN	81,5 %	Đang khảo sát		100%

KPIs	Chỉ tiêu phấn đấu chính đến năm 2020	Kết quả thực hiện tại thời điểm đánh giá				Tự đánh giá mức độ hoàn thành
		2016	2017	2018	Tổng 2016- 2018	
7. Tỉ lệ hài lòng của người sử dụng lao động	Ít nhất 70%	Chưa có sv TN	56.8%	Đang khảo sát		Chưa đạt
8. Tỉ lệ hài lòng của cựu sinh viên	Ít nhất 80%	Chưa có sv TN	50.5%	Đang khảo sát		Chưa đạt
<i>Mục tiêu 2.Công tác bồi dưỡng cán bộ Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và cán bộ nữ đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới</i>						
9. Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức Hội LHPN cấp Trung ương và cấp tỉnh, cán bộ làm công tác phụ nữ được bồi dưỡng về công tác Hội, công tác phu nữ, bồi dưỡng cập nhật, kỹ năng mềm theo vị trí việc làm	90%	84	100	87	217	Cấp Trung ương đạt 97,1% (167/172 người) Cấp tỉnh đạt 90 % (1298/1443 người)
10.Tỷ lệ cán bộ Hội LHPN cấp huyện được bồi dưỡng cơ bản về nghiệp vụ công tác Hội, bồi dưỡng cập nhật và kỹ năng mềm	90%	133	200	195	528	Đạt 95,5% (3130/3276 người)
11.Tỷ lệ Chủ	90%	612	1000	419	2031	Đạt 95,6%

KPIs	Chỉ tiêu phấn đấu chính đến năm 2020	Kết quả thực hiện tại thời điểm đánh giá				Tự đánh giá mức độ hoàn thành
		2016	2017	2018	Tổng 2016- 2018	
tịch, nguồn chức danh Chủ tịch Hội LHPN cấp xã được bồi dưỡng cơ bản nghiệp vụ công tác Hội						(10.664/11. 153 người)
12.Tỷ lệ chi/tổ trưởng phụ nữ được tham gia khóa bồi dưỡng nghiệp vụ Công tác Hội	50%	4180	3800	89	8069	Đạt 82,6 % (86000/104 000 người)
13.Số lượng cán bộ nữ trong hệ thống chính trị được bồi dưỡng theo chuyên đề	2 lớp (60 học viên)/năm	81	60	90	231	Đạt và vượt chỉ tiêu 128% (231/180 người)
14.Số lượng cán bộ từ cấp huyện trở lên được bồi dưỡng tại Học viện	500 lượt/năm	383	698	467	1548	Đạt chỉ tiêu 103% (1548/1500 người)
15. Số lượng cán bộ được Học viện bồi dưỡng tại địa phương	1.500 lượt/năm	1342	1400	1602	4344	Đạt chỉ tiêu 96.5 % (4344/4500 người)
<i>Mục tiêu 3. Phát triển quy mô, nâng cao chất lượng và giá trị thực tiễn của các hoạt động khoa học, công nghệ</i>						
16.Số đề tài cấp Bộ tăng	1 – 2 đề tài	2	4	6	12	100%

KPIs	Chỉ tiêu phấn đấu chính đến năm 2020	Kết quả thực hiện tại thời điểm đánh giá				Tự đánh giá mức độ hoàn thành
		2016	2017	2018	Tổng 2016- 2018	
hàng năm						
17.Số đề tài cấp Học viện và cấp khoa tăng hàng năm	2-3 đề tài	6	4	7	17	100%
18.Tỷ lệ giảng viên, nghiên cứu viên cơ hữu tham gia NCKH, phát triển công nghệ có kết quả nghiên cứu được công bố trên các tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước, kỷ yếu hội thảo khoa học có chỉ số ISBN	Ít nhất 70%	37,7%	52,4%	89,2%		Đạt
19.Tỷ lệ giảng viên, nghiên cứu viên hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ NCKH theo quy định của Học viện	Ít nhất 90%	75,8%	67%	83,6%		Chưa đạt
20. Tỷ lệ kết quả nghiên cứu được áp dụng vào thực tế	Ít nhất 90% - Được phổ biến rộng rãi trong hội nghị công bố kết quả nghiên cứu - được sử dụng để viết bài báo	90%	90%	90%		100%

KPIs	Chỉ tiêu phấn đấu chính đến năm 2020	Kết quả thực hiện tại thời điểm đánh giá				Tự đánh giá mức độ hoàn thành
		2016	2017	2018	Tổng 2016- 2018	
	khoa học, chuyên đề, bài tham luận - được ứng dụng để chỉnh sửa chương trình đào tạo, - được sử dụng trong các bài phát biểu của Lãnh đạo TW Hội LHPNVN - cung cấp số liệu làm minh chứng khoa học cho các đề xuất xây dựng, bổ sung, điều chỉnh luật pháp, chính sách của Hội LHPN Việt Nam - cung cấp số liệu đánh giá cho các chương trình/hoạt động can thiệp của Hội LHPN VN					
21.Phát hành tạp chí khoa học		0	0	01	01	Đạt

KPIs	Chỉ tiêu phấn đấu chính đến năm 2020	Kết quả thực hiện tại thời điểm đánh giá				Tự đánh giá mức độ hoàn thành
		2016	2017	2018	Tổng 2016- 2018	
22. Tỷ lệ phân bổ kinh phí hàng năm cho hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên						Trung bình 20 triệu/năm
23. Khai thác kinh phí từ bên ngoài cho hoạt động NCKH		2,5 tỷ	1,6 tỷ	2 tỷ	6,1 tỷ	
24. Tỷ lệ học viên cao học tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học theo chuyên ngành đào tạo	Ít nhất 40%	0	0	0		Bắt đầu tuyển sinh năm 2019
<i>Mục tiêu 4. Mở rộng và nâng cao chất lượng hợp tác quốc tế trong giáo dục và khoa học công nghệ</i>						
25. Số chương trình đại học liên kết với nước ngoài	01	0	0	0	0	Chưa có
26. Phát triển quan hệ hợp tác thường xuyên với cơ sở đào tạo đại học và NCKH	Ít nhất 10	8	6	15	29	Vượt chỉ tiêu
27. Số chương trình cao học chất lượng cao liên kết với nước ngoài	01	0	0	0	0	Chưa có
28. Số đề tài nghiên cứu có	1 đề tài	1	0	0	1	Đạt

KPIs	Chỉ tiêu phấn đấu chính đến năm 2020	Kết quả thực hiện tại thời điểm đánh giá				Tự đánh giá mức độ hoàn thành
		2016	2017	2018	Tổng 2016- 2018	
sự hợp tác với các tổ chức khoa học và đào tạo nước ngoài						
29. Số hội thảo khoa học có sự hợp tác với các tổ chức khoa học và đào tạo nước ngoài	1 hội thảo khoa học	1	2	2	5	Đạt chỉ tiêu
30. Số cơ sở giáo dục nước ngoài có chương trình trao đổi sinh viên, giảng viên, nghiên cứu viên với Học viện	03	8	4	10		Vượt chỉ tiêu
Mục tiêu 5. Về mô hình tổ chức và tự chủ tài chính						
31. Tỷ lệ khối lượng chương trình đào tạo do giảng viên cơ hữu đảm nhiệm	Ít nhất 80%	52.13%	45.83%	47.59%		59,5%
32. Tỷ lệ sinh viên/giảng viên	Không quá 20	8.864	17.67	13.092		152,8%
33. Tỷ lệ công chức, viên chức có trình độ cử nhân trở lên	100%	100 %	100%	100%		100%
34. Tỷ lệ giảng viên,	Ít nhất 70%	98.36%	100 %	98.63%		140,9%

KPIs	Chỉ tiêu phấn đấu chính đến năm 2020	Kết quả thực hiện tại thời điểm đánh giá				Tự đánh giá mức độ hoàn thành
		2016	2017	2018	Tổng 2016- 2018	
nghiên cứu viên có trình độ thạc sỹ						
35.Tỷ lệ giảng viên, nghiên cứu viên có trình độ tiến sỹ	Ít nhất 25%	18.03 %	18,84%	21.92 %		87,7%
36. Tỷ lệ cán bộ lãnh đạo, quản lý có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên	Ít nhất 90%	92%	80%	96 %		106,7%
37.Tỷ lệ cán bộ lãnh đạo, quản lý có trình độ cao cấp lý luận chính trị	Ít nhất 50%	60%	52 %	60 %		120%
38. Tỷ lệ giảng viên, nghiên cứu viên đạt trình độ B2 chuẩn khung Châu Âu về tiếng Anh	Ít nhất 90%	28.57%	33.33%	28.38 %		Không đạt
39.Tỷ lệ nguồn thu từ học phí và các nguồn thu tự chủ liên kết đào tạo, bồi dưỡng	Ít nhất 50%	46.2%	48.4%	56.2%		104,4%
40.Diện tích sàn xây dựng	Ít nhất 3m ² /SV	21.9m ² /S V	12.1m ² /SV	8,8 m ² /SV		Đạt

KPIs	Chỉ tiêu phấn đấu chính đến năm 2020	Kết quả thực hiện tại thời điểm đánh giá				Tự đánh giá mức độ hoàn thành
		2016	2017	2018	Tổng 2016-2018	
trên 1 sinh viên						
41. Diện tích đất trên 1 sinh viên	Ít nhất 25m ² /SV đến năm 2030	13m ² /SV	7m ² /SV	5m ² /SV		Không đạt
42. Xây dựng tòa nhà 9 tầng		0	0			Không đạt
43. Mở rộng thêm thư viện	01	0	0	0		Không đạt
44. Tỷ lệ cán bộ, viên chức và nhân viên có thu nhập tăng thêm ổn định với mức tối thiểu bằng 1,5 lần mức lương cơ bản	100%	163 %	164 %	191 %		Đạt
45. Tỷ lệ công chức, viên chức tham gia tích cực các phong trào, hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao do Học viện tổ chức	Ít nhất 90%	91%	91%	92%		Đạt chỉ tiêu

KPIs	Chỉ tiêu phân đầu chính đến năm 2020	Kết quả thực hiện tại thời điểm đánh giá				Tự đánh giá mức độ hoàn thành
		2016	2017	2018	Tổng 2016- 2018	
46.Tỷ lệ cán bộ, viên chức và sinh viên tích cực tham gia các hoạt động trao đổi, chia sẻ thông tin, tri thức trên cơ sở xây dựng thành công “tổ chức học tập” và “văn hóa tổ chức” đặc thù, giàu tính nhân văn của Học viện PNVN	Ít nhất 90% các mã ngành đào tạo đạt	92%	93%	93%	Đạt	Đạt chỉ tiêu
Mục tiêu 6: Xây dựng Phân hiệu Học viện PNVN trở thành một cơ sở giáo dục đại học trực thuộc học viện						
47. Mở ngành đại học	Ít nhất 2	0	0	0		Chưa đạt

Qua bảng phân tích các chỉ tiêu trên có thể thấy:

Mục tiêu 1: Đào tạo đại học và sau đại học

Tính đến hết năm 2018, trong 5 chỉ tiêu của mục tiêu 1 có 2 chỉ tiêu đã đạt mục tiêu đặt ra. Cụ thể:

Học viện đã chuyển hoàn toàn sang đào tạo hệ đại học theo hình thức tín chỉ nhằm tạo sự linh hoạt tối đa cho người học. Cả 6/6 chương trình cử nhân của Học viện đều được thiết kế và xây dựng đảm bảo tính hiện đại, hội nhập, thực tiễn và đặc thù. Chương trình còn được xây dựng theo hướng “đồng tâm”, có sự kết nối, phát triển giữa chương trình đại học, thạc sĩ. Chuẩn đầu ra được xây dựng có tính cạnh tranh, tính hội nhập cho tất cả các ngành đào tạo. Trong đó chuẩn ngoại ngữ, chuẩn kỹ năng được coi trọng và dành nhiều thời lượng trong tất cả các chương trình chính quy. Học viện chú trọng đào tạo kỹ năng mềm cho sinh viên. Các chương trình đào tạo cử nhân đều được xây dựng có các môn học kỹ năng mềm (Kỹ năng sống, Kỹ năng lãnh đạo,

Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng giao tiếp....) Ngoài ra mỗi học kỳ sinh viên có 1 tuần dành riêng để học kỹ năng mềm.

Số lượng học viên được bồi dưỡng thu phí đạt 1190 người (chỉ tiêu 1000 người) tập trung vào các nội dung Quản lý tài chính vi mô, Quản lý thời gian, Kỹ năng giúp việc gia đình, Thẩm mỹ.

Học viện đã được Bộ Giáo dục và đào tạo cho phép đào tạo ngành Công tác xã hội và Quản trị kinh doanh trình độ thạc sĩ từ đầu năm 2019. Vì vậy, cho đến nay Học viện đang xúc tiến các hoạt động tuyển sinh đào tạo thạc sĩ, phấn đấu đạt mục tiêu 300 học viên thạc sĩ vào năm 2020.

Về mở thêm ngành đào tạo đại học mới. Tính từ khi được phép đào tạo đại học, cứ 2 năm Học viện mở thêm 2 ngành mới. Năm 2013 ngành Công tác xã hội và Quản trị kinh doanh; năm 2015 ngành Luật, Giới và Phát triển; 2017 ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Truyền thông đa phương tiện. So với mục tiêu đặt ra trong chiến lược, về số lượng ngành đào tạo đã đạt mục tiêu đề ra.

Học viện chú trọng thực hiện các hoạt động thực hành môn học, thực tập tốt nghiệp, tạo điều kiện cho sinh viên tập sự hoặc làm nghề ngay tại các tổ chức, doanh nghiệp hoặc cộng đồng; tổ chức các hoạt động kết nối chặt chẽ, có tính cam kết cao giữa nhà trường với các doanh nghiệp. Qua kết quả khảo sát sinh viên khóa 1 ra trường, có 81,5% sinh viên có việc làm sau 1 năm.

Mục tiêu 2. Tăng cường công tác bồi dưỡng cán bộ Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam và cán bộ nữ đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới

Học viện Phụ nữ Việt Nam xác định rõ vai trò đầu mối tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ Hội, cán bộ làm công tác phụ nữ và tham gia đào tạo nguồn nhân lực cho đất nước.

Học viện xây dựng, hoàn thiện và ban hành các chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Hội phụ nữ cho cán bộ cấp Trung ương, tỉnh/thành phố, huyện/quận, cơ sở. Các chương trình bồi dưỡng, tài liệu điều được xây dựng, biên soạn theo định hướng của Thường trực Đoàn chủ tịch Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và căn cứ trên cơ sở khảo sát nhu cầu, cập nhật thực tiễn, phù hợp với từng nhóm đối tượng. Tài liệu bồi dưỡng được thiết kế dưới 2 hình thức: Tài liệu văn bản và bài giảng E-learning (video hoặc audio) cho các chuyên đề thay đổi về nội dung và được tổ chức học trực tuyến.

Học viện đổi mới hình thức tổ chức các hoạt động bồi dưỡng: Đa dạng hóa hình thức tổ chức các lớp bồi dưỡng: lớp tại Trung ương, lớp cụm tỉnh, lớp tại tỉnh, huyện, xã, lớp thí điểm. Đặc biệt, Học viện đã triển khai mạnh mẽ tổ chức đào tạo trực tuyến (E-learning) nhằm giảm thiểu thời gian học trực tiếp cho học viên để tạo điều kiện cho các cán bộ Hội ở khắp các vùng miền không có điều kiện đến trường có thể tham gia bồi dưỡng một cách linh hoạt, chia sẻ rộng rãi kinh nghiệm và góp phần đạt được mục tiêu về số lượng rất lớn cán bộ Hội được bồi dưỡng.

Học viện tích cực đổi mới phương pháp giảng dạy các lớp bồi dưỡng: Triển khai phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học; khắc phục lối truyền thụ áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc. Tập trung đổi mới hình thức dạy học, khuyến khích tự học, tạo cơ sở để người học tự cập nhật và đổi mới tri thức, kỹ năng, phát triển năng lực. Chuyển từ học chủ yếu trên lớp sang tổ chức hình thức học tập đa dạng. Ví dụ như các khóa bồi dưỡng từ 5 ngày trở lên sẽ có các hoạt động tham quan, nghiên cứu thực tế, thực hành để nâng cáo tính thực tiễn, chất lượng khóa học.

Học viện đã tích cực, chủ động phối hợp với Ban Tổ chức TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam xây dựng, trình và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội LHPN các cấp, chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025.

Tuy nhiên, do lực lượng giảng viên tham gia giảng dạy các chương trình bồi dưỡng còn mỏng, một số giảng viên có nhiều kinh nghiệm giảng bồi dưỡng đã nghỉ hưu, nhiều giảng viên đầu tư cho việc giảng dạy đại học nên lượng giảng viên tham gia bồi dưỡng còn khiêm tốn. Ngoài việc cung cấp, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên cơ hữu Học viện sử dụng đội ngũ giảng viên thỉnh giảng là các chuyên gia của các tổ chức trong nước, quốc tế, các trường, học viện nhưng việc bố trí giảng viên cho các lớp bồi dưỡng còn bị động. Học viện mới chuyển sang đào tạo đại học nên nguồn lực tập trung cho bồi dưỡng cũng bị hạn chế, ảnh hưởng đến kết quả thực hiện mục tiêu. Ngoài ra, do đặc thù cán bộ Hội từ chi/tổ trưởng phụ nữ đến cán bộ chủ chốt cấp huyện đều được bầu theo nhiệm kỳ nên sự thay đổi cán bộ là rất lớn.

Mục tiêu 3. Phát triển quy mô, nâng cao chất lượng và giá trị thực tiễn của các hoạt động khoa học, công nghệ

Học viện đã quan tâm đến phát triển hoạt động khoa học công nghệ. Thay đổi cơ cấu đề tài nghiên cứu cơ sở của Học viện từ 1 cấp hiện tại sang 2 cấp gồm đề tài cấp Học viện và đề tài cấp Khoa. Đăng ký tham gia tuyển chọn đề tài nghiên cứu khoa học từ Quỹ Khoa học và Công nghệ quốc gia (Bộ Khoa học và Công nghệ) và các nguồn khác. Học viện tổ chức tập huấn, bồi dưỡng năng lực nghiên cứu cho nghiên cứu viên, giảng viên và chuyên viên các Khoa, Phòng, Trung tâm, Phân hiệu. Điều chỉnh và đổi mới quy trình thiết kế, tổ chức thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học theo hướng giảm nghiên cứu phát hiện vấn đề và tăng nghiên cứu lý luận, nghiên cứu tổng hợp, nghiên cứu giải quyết những vấn đề đặt ra trong thực tiễn (đề xuất, xây dựng chính sách, pháp luật, triển khai mô hình, tình huống, nội dung giảng dạy, bồi dưỡng...) và nghiên cứu dự báo. Đẩy mạnh xuất bản, chỉnh sửa các tập bài giảng, giáo trình dựa trên kết quả nghiên cứu.

Đa số các chỉ tiêu thuộc mục tiêu 3 đều có đạt từ 70-100%. Riêng chỉ tiêu liên quan đến hoạt động nghiên cứu khoa học của học viên cao học có khả năng sẽ không đạt mục tiêu do đến thời điểm này Học viện chưa khai giảng lớp cao học nào.

Mục tiêu 4. Mở rộng và nâng cao chất lượng hợp tác quốc tế trong giáo dục và khoa học công nghệ

Học viện đã củng cố, kiện toàn phòng Hợp tác quốc tế theo hướng tinh gọn, mọi cán bộ đều đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ, về chuyên môn hợp tác quốc tế. Chủ động, tích cực khai thác các nguồn lực, các cơ hội hợp tác, tranh thủ vai trò của Hội LHPN Việt Nam để khai thác nguồn lực hợp tác quốc tế.

Mục tiêu này bao gồm 3 chỉ tiêu. Học viện vượt chỉ tiêu hợp tác với cơ sở nước ngoài về trao đổi giảng viên. Tuy nhiên việc trao đổi sinh viên còn hạn chế.

Đặc biệt chỉ tiêu về liên kết đào tạo với các cơ sở giáo dục nước ngoài chưa đạt được do các quy định của Bộ giáo dục và đào tạo về việc thủ tục liên kết yêu cầu phải có chương trình đào tạo trong nước.

Mục tiêu 5. Về mô hình tổ chức và tự chủ tại chính

Học viện đã xây dựng quy hoạch nhân lực chi tiết, trong đó phát triển nguồn cán bộ từ những cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên có tâm huyết, có trình độ, có thành tích được đánh giá cao và có tiềm năng lãnh đạo. Tổ chức bồi dưỡng, đào tạo, bổ sung kiến thức chuyên môn, lý luận chính trị, quản lý nhà nước cho các cán bộ thuộc diện quy hoạch. Bên cạnh việc thực hiện quy trình tuyển dụng công khai, minh bạch và linh hoạt Học viện chú trọng tuyển chọn những người đáp ứng yêu cầu công việc, có nhận thức, thái độ tích cực, cam kết làm việc lâu dài và có triển vọng phát triển. Học viện đã xây dựng cơ chế đặc thù để tuyển các giảng viên có trình độ tiến sĩ và học hàm PGS, GS.

Tạo môi trường và điều kiện làm việc thuận lợi nhất để sự phát triển của nguồn nhân lực đồng hành cùng quá trình phát triển của Học viện; tổ chức đánh giá, phân loại viên chức định kỳ, dựa trên quy chế và các công cụ đánh giá phù hợp, đảm bảo nguyên tắc công bằng, hợp lý.

Sửa đổi, hoàn thiện các chính sách về bố trí công việc, đào tạo, bồi dưỡng, đai ngộ đối với cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên để động viên, khuyến khích, xây dựng cam kết làm việc lâu dài. Thay đổi chính sách, đảm bảo hỗ trợ từ 50%-100% học phí cho viên chức theo học các chương trình tiến sĩ các chuyên ngành phù hợp với Học viện; hỗ trợ, tìm kiếm cơ hội cho viên chức đi học tập tại nước ngoài.

Tăng cường tổ chức các lớp bồi dưỡng chuyên môn, giáo dục ý thức tự rèn luyện nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ; định kỳ hàng năm tổ chức các lớp đào tạo ngoại ngữ và đánh giá năng lực ngoại ngữ của viên chức.

Về cơ bản, Học viện đạt các chỉ tiêu về phát triển nguồn nhân lực. Một số chỉ tiêu chưa đạt như tỷ lệ giảng viên, nghiên cứu viên có trình độ tiến sĩ; tỷ lệ giảng viên, nghiên cứu viên có trình độ ngoại ngữ đạt B2 theo chuẩn Khung châu Âu; tỷ lệ giảng viên thỉnh giảng còn cao.

Học viện đã bổ sung, hoàn thiện các quy định liên quan đến khung học phí, các khoản thu khác, các chế độ chính sách để thu hút sinh viên vào Học viện và bổ sung, hoàn thiện quy chế chi tiêu nội bộ để tạo khung pháp lý thuận tiện cho công tác tài

chính của Học viện; tăng cường phân cấp, tạo tự chủ một phần cho các đơn vị trực thuộc và cơ chế khuyến khích khai thác nguồn thu cho Học viện.

Triển khai các thủ tục, công việc liên quan đến xin cấp đất và chuẩn bị, khởi công dự án đầu tư để mở rộng cơ sở đào tạo của Học viện.

Khai thác hiệu quả cơ sở vật chất, tổ chức các loại hình dịch vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Học viện để tạo nguồn thu và xây dựng hình ảnh Học viện.

Các chỉ tiêu nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính đạt và vượt chỉ tiêu đề ra.Tuy nhiên, chỉ tiêu về diện tích đất/ sinh viên chưa đạt ở thời điểm hiện tại.Học viện đang xúc tiến các thủ tục để mở rộng cơ sở đào tạo ở Gia Lâm. Sau khi hoàn thành cơ sở mới ở Gia Lâm thì sẽ đạt mục tiêu đề ra.

Khuyến khích các đơn vị trực thuộc chủ động đặt mục tiêu, lên kế hoạch phát triển các hoạt động có thu (đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu, khai thác dự án hợp tác...) theo đúng pháp luật của Nhà nước và Quy định của Học viện.

Xây dựng cơ chế để các đơn vị tích cực khai thác nguồn lực cho Học viện và tự chủ hơn trong việc phân phối thu nhập từ những nguồn khai thác được.

Tạo điều kiện để các cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên tham gia các hoạt động có chuyên môn cao ở bên ngoài để nâng cao năng lực chuyên môn và cải thiện thu nhập.

Hoàn thiện các quy chế: chi tiêu nội bộ, thi đua khen thưởng và đánh giá cán bộ đảm bảo công bằng, tạo động lực làm việc; khuyến khích vật chất kịp thời, có giá trị cho các sáng kiến, đóng góp quan trọng cho Học viện.

Các đơn vị chủ động và phối hợp thường xuyên với các tổ chức đoàn thể lên kế hoạch hoạt động nâng cao đời sống tinh thần tối thiểu 3 tháng/1 lần thông qua các hoạt động như: liên hoan, văn hóa – văn nghệ...

Phối hợp với Công đoàn đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của công đoàn viên trong đơn vị theo đúng chính sách, quy định của nhà nước; thường xuyên thăm hỏi, hỗ trợ công đoàn viên.

Các cấp lãnh đạo, quản lý đơn vị thường xuyên chú ý và kịp thời chia sẻ, động viên tinh thần cán bộ.

Mục tiêu này về cơ bản đạt được. Tuy nhiên so với mặt bằng chung, thu nhập của đa số người lao động còn thấp.

Mục tiêu 6: Xây dựng Phân hiệu Học viện PNVN trở thành một cơ sở giáo dục đại học trực thuộc học viện

Mặc dù có nhiều nỗ, lực, cố gắng nhưng tính đến thời điểm này, Phân hiệu Học viện Phụ nữ chưa hoàn thành đề án mở ngành đào tạo đại học trình bô Giáo dục và Đào tạo.

3.4. Hạn chế

Hạn chế trong quá trình tổ chức triển khai chiến lược:

Chiến lược nêu rõ: “Sau khi được phê duyệt, Chiến lược “Phát triển Học viện Phụ nữ Việt Nam giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030 sẽ được phổ biến sâu rộng đến toàn bộ cán bộ, viên chức của Học viện. Ngoài ra, Chiến lược sẽ được phổ biến rộng rãi để thu hút được sự ủng hộ của các đối tượng: TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (cơ quan chủ quản), sinh viên và gia đình sinh viên, những tổ chức sử dụng nhân lực do Học viện đào tạo, các tổ chức và cá nhân quan tâm khác. Hàng năm, quảng bá thương hiệu Học viện trong dịp tuyển sinh, trong các buổi sinh hoạt chính trị đầu khóa, đầu năm, cuối khóa, kết thúc năm học...; đặc biệt thông qua các hoạt động văn thể trong và ngoài Học viện”. Có thể nói, trong những năm qua Học viện đã có nhiều cố gắng trong việc phổ biến chiến lược, nhưng việc phổ biến còn mang tính chất một chiều, các bên liên quan chưa thực sự quan tâm đến chiến lược phát triển học viện, chưa thấy rõ vai trò, trách nhiệm của mình trong sự phát triển của Học viện.

Ban Giám đốc Học viện đã tích cực trong việc cụ thể hóa chiến lược thành kế hoạch hoạt động từng năm; đã rà soát điều chỉnh kế hoạch kịp thời; phê duyệt, kiểm tra chiến lược của các bộ phận, tuy nhiên chưa có báo cáo riêng quá trình thực hiện Chiến lược lên TW Hội mà vẫn lồng ghép trong các báo cáo tháng, quý, sơ kết, báo cáo năm của Học viện.

Các viện, phòng, khoa, trung tâm, Phân hiệu đã có ý thức cụ thể hóa Chiến lược chung của Học viện vào việc xây dựng, trình duyệt và triển khai kế hoạch phát triển của từng đơn vị. Tuy nhiên việc báo cáo quá trình triển khai kế hoạch lên Ban Giám đốc Học viện chưa thường xuyên, chưa có sự tham mưu ý kiến điều chỉnh kế hoạch cho Ban giám đốc.

Hạn chế trong kết quả triển khai chiến lược:

Mặc dù đã có nhiều cố gắng nhưng một số chỉ tiêu đạt được chưa cao, có khả năng không đạt được mục tiêu vào năm 2020, cụ thể như sau:

- Chỉ tiêu đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ: Theo Phụ lục 1 chiến lược Học viện đến năm 2019 Học viện quy mô đào tạo thạc sĩ của Học viện là 140 (60 CTXH, 60 QTKD, 20 Giới và Phát triển); năm 2020 quy mô đào tạo thạc sĩ của Học viện là 300 (110 CTXH, 110 QTKD, 50 Giới và Phát triển, 30 Luật) và 5 tiến sĩ QTKD, 5 tiến sĩ Giới và Phát triển. Cho đến nay Học viện mới chỉ được bộ Giáo dục và đào tạo cho phép tuyển sinh thạc sĩ ngành CTXH và QTKD. Học viện chưa tiến hành xây dựng đề án đào tạo thạc sĩ Giới và Phát triển cũng như thạc sĩ ngành Luật. Học viện chưa có sự chuẩn bị tốt về nhân sự (đặc biệt là phó giáo sư để mở ngành) nên tiến độ mở ngành còn chậm, ảnh hưởng đến việc tuyển sinh.

- Chỉ tiêu 90% giảng viên, nghiên cứu viên đạt trình độ B2 chuẩn khung Châu Âu về tiếng Anh đạt được. Tính đến thời điểm hiện tại mới có 31% giảng viên, nghiên cứu viên có trình độ tiếng Anh tương đương B2 theo chuẩn khung Châu Âu.

- Chỉ tiêu xây dựng và vận hành được một chương trình liên kết đào tạo bậc đại học và một chương trình cao học chất lượng cao với cơ sở giáo dục đại học có uy tín ở nước ngoài chưa thực hiện được.

- Về đầu tư xây dựng cơ bản, Học viện đã tích cực trong việc xúc tiến các thủ tục xin cấp đất để đảm bảo chỉ tiêu diện tích đất/1 sinh viên đạt 25 m^2 . Tuy nhiên, tính đến thời điểm này, Học viện mới hoàn thành thủ tục bước đầu để xin cấp đất tại Gia Lâm thay cho đất tại Bắc Ninh. Vì vậy, khó có khả năng hết năm 2020 Học viện hoàn thành chỉ tiêu này.

3.5. Nguyên nhân

Khách quan:

Yêu cầu tự chủ trong các đơn vị sự nghiệp công lập đặt ra khó khăn về tài chính cho Học viện. Theo lộ trình, Học viện phải đảm bảo tự chủ 100% chi thường xuyên vào năm 2020.

Một số quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo không còn phù hợp. Ví dụ quy định về tỷ lệ đất trên sinh viên là không khả thi vì trên thế giới có nhiều trường đại học có diện tích nhỏ nhưng xây cao tầng vẫn đảm bảo không gian học tập cho sinh viên. Ngoài ra, trong bối cảnh hiện nay, ngân sách nhà nước cho đầu tư công cắt giảm hơn 50% nên kế hoạch xây thêm 1 tòa nhà đa năng 9 tầng và một thư viện mới đã không được phê duyệt, không đưa được dự án đất Gia Lâm vào kế hoạch trung hạn 2016-2020.

Chủ quan:

Các đơn vị chưa thực sự quan tâm tới việc gắn kết việc thực hiện các chỉ tiêu Chiến lược phát triển Học viện trong kế hoạch hoạt động chuyên môn. Chưa vận dụng hết các giải pháp trong chiến lược trong công việc. Công tác theo dõi, thống kê các việc thực hiện các chỉ tiêu của chiến lược chưa sát sao, hệ thống số liệu, báo cáo còn ở rải rác nhiều đơn vị.

Cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên nỗ lực học tập nâng cao trình độ, nhất là trình độ ngoại ngữ.

Học viện chưa đầu tư thích đáng trong việc nâng cao trình độ ngoại ngữ cho cán bộ, giảng viên.

3.6. Bài học kinh nghiệm

Tranh thủ sự hỗ trợ từ các cơ quan, bộ, ngành, các tổ chức quốc tế.

Phát huy nội lực của cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên trong toàn học viện, làm cho toàn thể cán bộ, giảng viên hiểu rõ sứ mệnh, tầm nhìn của Học viện từ đó chủ động, tích cực, sáng tạo tham gia các hoạt động của Học viện.

Tập trung củng cố đội ngũ, thu hút người lao động có trình độ, năng lực làm việc tại học viện.

Phối hợp chặt chẽ giữa các bộ phận, các đơn vị trong học viện trong triển khai công việc

PHẦN 2

CÁC KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Bối cảnh thực hiện chiến lược

1.1. Bối cảnh quốc tế và khu vực

Trong những năm qua, đặc biệt là gần 2 thập niên đầu của Thế kỷ 21, Thế giới và khu vực đã chứng kiến nhiều thay đổi rất nhanh chóng về mọi mặt, ảnh hưởng mạnh mẽ đến công tác quản trị đại học nói chung và quá trình hoạch định cũng như thực thi chiến lược phát triển của các cơ sở giáo dục đại học nói riêng.

Trước hết, quá trình khu vực hóa và toàn cầu hóa đang diễn ra với tốc độ ngày càng tăng, làm thay đổi căn bản tư duy kinh tế, chính trị và xã hội trên phạm vi toàn thế giới theo xu hướng hội nhập cùng phát triển. Kể từ ngày 31/12/2015, Việt Nam trở thành thành viên của một cộng đồng kinh tế, chính trị - an ninh, văn hóa - xã hội rộng lớn, với dân số hơn 600 triệu người, Cộng đồng ASEAN. Việc chuyển từ vị thế là thành viên của các tổ chức, hiệp hội, hiệp định, diễn đàn kinh tế - thương mại quốc tế, thành thành viên đầy đủ của một cộng đồng kinh tế, chính trị - an ninh, văn hóa - xã hội là một bước ngoặt lịch sử trong tiến trình hội nhập quốc tế sâu rộng và toàn diện của Việt Nam.

Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiên bộ xuyên Thái Bình Dương gọi tắt là Hiệp định CPTPP, là một hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, gồm 11 nước thành viên là: Ót-xtrây-li-a, Bru-nây, Ca-na-đa, Chi-lê, Nhật Bản, Ma-lai-xi-a, Mê-hi-cô, Niu Di-lân, Pê-ru, Xinh-ga-po và Việt Nam đã được ký kết ngày 08 tháng 3 năm 2018 tại thành phố San-ti-a-gô, Chi-lê, và chính thức có hiệu lực từ ngày 30 tháng 12 năm 2018 đối với nhóm 6 nước đầu tiên hoàn tất thủ tục phê chuẩn Hiệp định gồm Mê-hi-cô, Nhật Bản, Xinh-ga-po, Niu Di-lân, Ca-na-đa và Ót-xtrây-lia. Đối với Việt Nam, Hiệp định có hiệu lực từ ngày 14 tháng 01 năm 2019. Hiệp định CPTPP được kỳ vọng sẽ là một hiệp định kinh tế kiểu mới thiết thực và hiệu quả hơn, ảnh hưởng tích cực hơn đến sự phát triển kinh tế của các nước thành viên, trong đó, Việt nam được đánh giá là một trong những quốc gia thành viên được hưởng lợi nhiều nhất về tăng trưởng kinh tế. Rõ ràng, tiến trình hội nhập sâu rộng của Việt Nam với Thế giới là một là một xu hướng tất yếu, một chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta. Điều này tạo ra nhiều thời cơ cũng như thách thức lớn cho ngành giáo dục nước nhà nói chung và giáo dục đại học nói riêng.

Thứ hai, những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ đã đưa khoa học thực sự trở thành một lực lượng sản xuất trực tiếp, là động lực cơ bản của sự phát triển kinh tế xã hội; làm thay đổi căn bản những thuộc tính của nền kinh tế, thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế tri thức. Sự phát triển của kinh tế tri thức

trên phạm vi toàn cầu làm thay đổi tương quan giữa lao động trực tiếp và lao động gián tiếp, làm giảm lao động chân tay, tăng lao động trí óc, đưa vai trò của hoạt động nghiên cứu khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo lên vị trí hàng đầu, tạo ra nhu cầu, cơ hội và các tiền đề quan trọng để phát triển giáo dục cả về quy mô, đối tượng và chất lượng.

Thứ ba, một xã hội thông tin đang phát triển nhanh chóng dựa trên hạ tầng thông tin quốc gia và toàn cầu. Công nghệ thông tin và truyền thông đang thực sự làm thay đổi thế giới, đẩy nhanh hơn nữa quá trình toàn cầu hóa và hình thành một nền kinh tế không biên giới, không có những trở ngại về khoảng cách địa lý cũng như trình độ phát triển, một "Thế giới phẳng" với những điều kiện thuận lợi hơn bao giờ hết cho các trường đại học cung cấp, tìm kiếm, trao đổi, xử lý và sử dụng thông tin phục vụ giảng dạy và nghiên cứu. Theo Peter Knight "Trong những thập niên đầu của thế kỷ 21, con người sẽ có thể học bất kỳ cái gì, bất kỳ khi nào, bất kỳ ở đâu và bằng bất kỳ ngôn ngữ nào họ muốn, một cách trực tuyến".

Toàn cầu hóa, sự phát triển của khoa học – công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin là những nhân tố cơ bản dẫn đến những thay đổi sâu sắc của giáo dục đại học trên thế giới theo hướng đại chúng hóa, kinh tế hóa, hiện đại hóa và quốc tế hóa.

Quốc tế hóa giáo dục thực chất là một biểu hiện của toàn cầu hóa trong lĩnh vực giáo dục. Đó là quá trình tích hợp và thể chế hóa các yếu tố quốc tế vào chức năng, nhiệm vụ và các quy trình tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục. Quá trình này diễn ra theo hai chiều đo: chiều đo nội tại và chiều đo bên ngoài. Chiều đo nội tại của quốc tế hóa giáo dục là việc đổi mới chương trình giáo dục, phương pháp dạy - học, hoạt động nghiên cứu và hợp tác trong phạm vi của một nước nhằm hướng tới tính quốc tế và liên thông văn hóa trong giáo dục và đào tạo. Chiều đo bên ngoài của quốc tế hóa giáo dục là sự dịch chuyển xuyên biên giới của bốn nhân tố cơ bản: người học, nhà giáo, chương trình giáo dục và cơ sở giáo dục. Quá trình quốc tế hóa giáo dục đã tác động mạnh mẽ đến sự phát triển giáo dục đại học của các nước, tạo ra nhiều cơ hội và thách thức cho các cơ sở đào tạo đại học ở cả các nước phát triển cũng như các nước đang phát triển. Tính cạnh tranh trong giáo dục trở nên gay gắt hơn trước đây. Có thể nói, trong thời đại ngày nay, con người không chỉ có "quyền được tiếp cận giáo dục đại học" mà còn có "quyền được tiếp cận một nền giáo dục đại học chất lượng và hiệu quả cao".

Bên cạnh đó, cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu vẫn chưa chấm dứt, kéo theo đó là vấn đề nợ công đang lan tràn toàn thế giới, đòi hỏi chính phủ các nước, trong đó có Việt Nam thực thi các chính sách thắt chặt chi tiêu công, trong đó có chi tiêu cho giáo dục. Điều này đòi hỏi các cơ sở giáo dục đại học phải nâng cao khả năng tự chủ hơn nữa, đặc biệt là tự chủ về tài chính. Do vậy, một chiến lược tài chính linh hoạt, chủ động, cùng với các chiến lược về phát triển đào tạo, khoa học – công nghệ, hợp tác quốc tế và đảm bảo chất lượng phù hợp sẽ là những công cụ quản lý chiến lược hữu hiệu của các cơ sở giáo dục đại học.

1.2. Bối cảnh trong nước

Bối cảnh phát triển trong nước của Học viện Phụ nữ Việt Nam được đặc trưng bởi những yếu tố và sự kiện chính sau:

a) Nền kinh tế tiếp tục phát triển ổn định

Tình hình đất nước sau hơn 30 năm đổi mới đạt được nhiều tiến bộ quan trọng về mọi mặt của đời sống kinh tế xã hội. Kinh tế tiếp tục tăng trưởng ổn định và ở mức cao so với khu vực và trên thế giới, trung bình khoảng trên 6%/năm trong những năm gần đây và GDP năm 2018 của Việt Nam tăng 7,08%, lập kỷ lục cao nhất kể từ năm 2008, đưa nước ta trở thành nước có thu nhập bình quân đầu người ở mức trung bình trên thế giới. Văn hóa xã hội có những tiến bộ, đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện.

Đại hội lần thứ XII Đảng Cộng sản Việt Nam xác định mục tiêu tổng quát trong 5 năm (2016-2020) là “... Phát huy sức mạnh toàn dân tộc và dân chủ xã hội chủ nghĩa. Đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; phát triển kinh tế nhanh, bền vững, phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân....”. Để đạt được các mục tiêu trên, Đại hội đã đề ra các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội chủ yếu. Liên quan đến nhiệm vụ phát triển nguồn lực con người, Đại hội chỉ rõ: “...đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo; phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao”.

b) Chính sách đổi mới giáo dục đại học của Đảng và Nhà nước

Nghị quyết số 19-NQ/TW Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Khóa XII ngày 25 tháng 10 năm 2017 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập đã đặt mục tiêu là: “Đổi mới căn bản, toàn diện và đồng bộ hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập, bảo đảm tinh gọn, có cơ cấu hợp lý, có năng lực tự chủ, quản trị tiên tiến, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; giữ vai trò chủ đạo, then chốt trong thị trường dịch vụ sự nghiệp công; cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu có chất lượng ngày càng cao. Giảm mạnh đầu mối, khắc phục tình trạng manh mún, dàn trải và trùng lắp; tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, viên chức. Giảm mạnh tỉ trọng, nâng cao hiệu quả chi ngân sách nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập để cơ cấu lại ngân sách nhà nước, cải cách tiền lương và nâng cao thu nhập cho cán bộ, viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập. Phát triển thị trường dịch vụ sự nghiệp công và thu hút mạnh mẽ các thành phần kinh tế tham gia phát triển dịch vụ sự nghiệp công”.

Luật số 34/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học được Quốc hội khóa XIV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 19 tháng 11 năm 2018, có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2019, thể hiện rõ chính sách của Nhà nước về giáo dục đại học là:

1. Phát triển giáo dục đại học để đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước.

2. Phân bổ ngân sách và nguồn lực cho giáo dục đại học theo nguyên tắc cạnh tranh, bình đẳng, hiệu quả thông qua chi đầu tư, chi nghiên cứu phát triển, đặt hàng nghiên cứu và đào tạo, học bổng, tín dụng sinh viên và hình thức khác.

Ưu tiên, ưu đãi về đất đai, thuế, tín dụng và chính sách khác để phát triển giáo dục đại học.

3. Ưu tiên đầu tư phát triển một số cơ sở giáo dục đại học, ngành đào tạo mang tầm khu vực, quốc tế và cơ sở đào tạo giáo viên chất lượng cao; phát triển một số ngành đặc thù, cơ sở giáo dục đại học có đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ chiến lược quốc gia, nhiệm vụ phát triển vùng của đất nước.

Khuyến khích quá trình sắp xếp, sáp nhập các trường đại học thành đại học lớn; ứng dụng công nghệ trong giáo dục đại học.

4. Thực hiện xã hội hóa giáo dục đại học, khuyến khích phát triển cơ sở giáo dục đại học tư thục; ưu tiên cơ sở giáo dục đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận; có chính sách ưu đãi đối với tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư vào hoạt động giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ tại cơ sở giáo dục đại học; có chính sách miễn, giảm thuế đối với tài sản hiến tặng, hỗ trợ cho giáo dục đại học, cấp học bổng và tham gia chương trình tín dụng sinh viên.

5. Có chính sách đồng bộ để bảo đảm quyền tự chủ của cơ sở giáo dục đại học gắn liền với trách nhiệm giải trình.

6. Gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng lao động của thị trường, nghiên cứu triển khai ứng dụng khoa học và công nghệ; đẩy mạnh hợp tác giữa cơ sở giáo dục đại học với doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ; có chính sách ưu đãi về thuế cho các sản phẩm khoa học và công nghệ của cơ sở giáo dục đại học; khuyến khích cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tiếp nhận, tạo điều kiện để người học và giảng viên thực hành, thực tập, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

7. Thu hút, sử dụng và đãi ngộ thích hợp để nâng cao chất lượng giảng viên; chú trọng phát triển đội ngũ giảng viên có trình độ tiến sĩ, giáo sư đầu ngành trong cơ sở giáo dục đại học.

8. Ưu tiên đối với người được hưởng chính sách xã hội, đồng bào dân tộc thiểu số, người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người học ngành đặc thù đáp ứng nhu cầu nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội; thực hiện bình đẳng giới trong giáo dục đại học.

9. Khuyến khích, đẩy mạnh hợp tác và hội nhập quốc tế nhằm phát triển giáo dục đại học Việt Nam ngang tầm khu vực và thế giới.”.

Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011-2020, chỉ rõ:

Đến năm 2020, nền giáo dục nước ta được đổi mới căn bản và toàn diện theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế; chất lượng giáo dục được nâng cao một cách toàn diện, gồm: giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, năng lực sáng tạo, năng lực thực hành, năng lực ngoại ngữ và tin học; đáp ứng nhu cầu nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và xây dựng nền kinh tế tri thức; đảm bảo công bằng xã hội trong giáo dục và cơ hội học tập suốt đời cho mỗi người dân, từng bước hình thành xã hội học tập.

Việc phân tầng và xếp hạng trường đại học thực hiện theo Nghị định số 73/2015/NĐ-CP và Quyết định 1982/QĐ-TTg về việc Phê duyệt khung trình độ quốc gia của Thủ tướng Chính phủ đã thực sự tạo ra không chỉ động lực mà còn cả áp lực cho các trường đại học trong việc định hướng chiến lược và cải tiến chất lượng các hoạt động của mình.

Quyết định số 69/QĐ-TTg ngày 15/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019-2025 quy định rõ mục tiêu của giáo dục đại học đến năm 2025 về chất lượng sinh viên tốt nghiệp; điều kiện đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục; tự chủ đại học; hội nhập quốc tế; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng; chương trình đào tạo. Trong đó, về chương trình đào tạo có trên 50% cơ sở giáo dục đại học sử dụng toàn bộ hoặc tích hợp một phần nội dung chương trình đào tạo và giáo trình của nước ngoài vào các chương trình đào tạo của nhà trường; phần đầu 100% chương trình đào tạo có mục tiêu, nội dung được thiết kế đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và thị trường lao động.

Quy chế thi tốt nghiệp phổ thông trung học, ban hành theo Thông tư số 02/2015/TT-BGDĐT ngày 26/02/2015 và Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy, ban hành theo Thông tư số 03/2015/TT-BGDĐT ngày 26/02/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã thực sự thay đổi định hướng và hành vi chọn trường của thí sinh. Những thí sinh có điểm thi cao có xu hướng chọn những trường có chất lượng và uy tín, được kiểm định chất lượng và được xã hội công nhận. Do vậy, những trường không được kiểm định chất lượng khó thu hút được những thí sinh tốt, có nguy cơ chỉ tuyển được những sinh viên đầu vào chất lượng trung bình, thấp hoặc không tuyển đủ sinh viên.

Bên cạnh đó, trong thời gian gần đây, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành một loạt các thông tư, quy định về công tác đảm bảo chất lượng và tiêu chuẩn quốc gia đối với cơ sở giáo dục đại học, chẳng hạn như: Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT, ngày 19 tháng 5 năm 2017 ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học; Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 04/3/2016 Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Các văn bản này đã tạo ra một sức ép mạnh đối với các cơ sở giáo dục đại học trong công tác cải tiến và nâng cao chất lượng giáo dục, tạo cơ hội thuận lợi cho các cơ sở đào tạo mạnh, năng động, tích cực đổi mới để vươn lên các vị trí cao trong ngành, đồng thời sẽ là thách thức và nguy cơ rất lớn đối với các cơ sở đào tạo yếu kém, trì trệ, chậm đổi mới.

c) *Những nhân tố mới trong giáo dục đại học*

Sự chuyển dịch xuyên biên giới của 4 yếu tố cơ bản là giáo viên, người học, chương trình và cơ sở đào tạo có xu hướng tăng mạnh. Sự xuất hiện ngày càng nhiều các cơ sở đào tạo đại học nước ngoài tại Việt Nam là một thách thức đối với các trường đại học trong nước. Đa số các trường đại học nước ngoài đều xây dựng cơ sở hạ tầng hiện đại, chương trình đào tạo theo chuẩn quốc tế, đội ngũ giáo viên có chất lượng cao, thu hút ngày càng nhiều sinh viên trên phạm vi cả nước.

Khuynh hướng nội địa hóa chương trình đào tạo của các trường đại học có uy tín trong khu vực và trên thế giới đang gia tăng nhanh chóng, nhất là tại các trường đại học lớn của Việt Nam. Các chương trình đào tạo liên kết với nước ngoài cho phép các trường đại học một mặt tiếp thu công nghệ đào tạo và quản lý hiện đại, đồng thời có điều kiện đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp dạy và học, nâng cao trình độ và kỹ năng của đội ngũ giáo viên, và đặc biệt là nâng cao chất lượng đào tạo và danh tiếng của trường.

Việc tăng cường các hoạt động xúc tiến xuất khẩu giáo dục dưới các hình thức tài trợ, đặt văn phòng đại diện, tổ chức các hội thảo quốc tế và các hoạt động thăm viếng, ký kết các thỏa thuận hợp tác... giữa các tổ chức quốc tế và các cơ sở đào tạo đại học nước ngoài với các cơ sở đào tạo trong nước về việc trao đổi sinh viên, giáo viên cũng là những nhân tố tích cực làm tăng tốc quá trình quốc tế hóa của giáo dục đại học nước ta.

d) *Chiến lược phát triển của các trường đại học trong nước*

Để thích ứng và phát triển trong môi trường giáo dục đại học thay đổi nhanh chóng, các trường đại học trong nước đang có những nỗ lực lớn, theo đuổi những chiến lược phát triển nhiều tham vọng và thách thức nhằm xây dựng và củng cố uy tín và danh tiếng của mình.

Đa số các trường đại học lớn trong nước đều tập trung vào (a) đổi mới chương trình, nội dung và phương pháp giảng dạy theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, phù hợp với nhu cầu của xã hội, tăng cường gắn kết giữa đào tạo và nghiên cứu khoa học; (b) xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ giảng dạy có chất lượng cao; (c) hiện đại hóa các cơ sở đào tạo và nghiên cứu, các phương tiện dạy học, học cụ, học liệu; (d) tăng cường các hoạt động hợp tác, liên kết, liên doanh trong đào tạo và nghiên cứu khoa học; (e) đầu tư mạnh mẽ về nguồn lực và nhân sự cho công tác đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục.

2. Những cơ hội và thách thức đặt ra cho HVVN Việt Nam

2.1. Cơ hội

Đảng và Nhà nước đã có chủ trương đổi mới căn bản và toàn diện Giáo dục Đại học Việt Nam; tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các cơ sở giáo dục đại học.

Nhu cầu xã hội về nguồn lực có chất lượng cao ở một số ngành làm tăng nhu cầu đào tạo đại học.

Xu thế tăng cường hội nhập và hợp tác quốc tế tạo thời cơ cho Học viện Phụ nữ Việt Nam thực hiện các chương trình liên kết quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu khoa học, tạo động lực thu hút cán bộ có trình độ cao tham gia.

Những đổi mới về chính sách của Nhà nước và cơ chế tăng tính tự chủ, tự trị đại học tạo cơ hội tăng các nguồn thu hợp pháp và tăng cường các nguồn đầu tư.

Việc hình thành hệ thống kiểm soát và kiểm định chất lượng giáo dục từ bên trong và bên ngoài tạo cơ hội để các đại học được minh bạch trong các hoạt động.

2.2. Thách thức

Yêu cầu ngày càng cao của xã hội về chất lượng đào tạo, chất lượng nghiên cứu khoa học trong khi các nguồn lực cho công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu (bao gồm năng lực đội ngũ, cơ sở vật chất, nguồn ngân sách) còn hạn chế.

Hội nhập quốc tế trong giáo dục, sự trùng hợp về ngành nghề đào tạo với các đại học khác trong cả nước tạo ra cạnh tranh gay gắt về nguồn tuyển sinh, về nguồn nhân lực chất lượng cao.

Toàn cầu hóa bước vào giai đoạn phát triển sâu rộng, Cộng đồng ASEAN chính thức được hình thành đặt ra thách thức lớn cho công tác đào tạo, đảm bảo chất lượng giáo dục của Học Viện Phụ nữ Việt Nam.

3. Các kiến nghị điều chỉnh chiến lược

1) Rà soát, xây dựng hệ thống các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phấn đấu chính phù hợp với bối cảnh thực tế của Học viện và quy định của Nhà nước.

2) Trên cơ sở KHCL của Học viện, các đơn vị cần xây dựng KHCL cho từng lĩnh vực hoạt động của Học viện: Đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, tài chính.

3) Phân chia KHCL thành nhiệm vụ các năm để có thể theo dõi, giám sát và đánh giá việc thực hiện.

4) Gắn kết KHCL với các kế hoạch hàng năm theo các chỉ số thực hiện và chỉ tiêu phấn đấu chính để giám sát và đánh giá thường xuyên và hệ thống.

5) Nhiệm kỳ tiếp theo xây dựng Kế hoạch chiến lược cho giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030.

4. Các giải pháp thực hiện có hiệu quả chiến lược

1) Thực hiện các giải pháp để củng cố khả năng tự chủ bền vững về tài chính: Tối ưu hóa việc sử dụng phòng học, khai thác dịch vụ cơ sở vật chất; hợp tác với các đơn vị trong việc sử dụng phòng vào ngày nghỉ, buổi tối; Đa dạng hóa các loại hình đào tạo, bồi dưỡng. Đây mạnh liên kết đào tạo với các địa phương.Nghiên cứu mở thêm các ngành đào tạo phù hợp với nhu cầu xã hội.

2) Đổi mới phương pháp tuyển sinh, thu hút sự quan tâm, gắn kết của sinh viên, phụ huynh, học sinh tới ngành học. Có các chính sách hỗ trợ nếu cán bộ của giới thiệu được học viên vào học các chương trình thạc sĩ của Học viện.

3) Tiếp tục hoàn thiện các quy chế, quy định, quy trình công việc theo mô hình quản trị chuyên nghiệp

4) Chính sửa Chương trình đào tạo, tăng cường thời lượng thực hành, tăng cường khả năng ứng dụng kiến thức thực tiễn, giúp sinh viên hình thành được kỹ năng, thói quen làm việc, hình dung được công việc thực tế;

5) Sớm hoàn thiện các tập bài giảng, đổi mới phương pháp giảng dạy

6) Tăng cường các giải pháp nâng cao năng lực tiếng Anh, chuyên môn của cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên: Đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ trong nước/nước ngoài;Tăng cường thực tập sinh ở nước ngoài, tham quan học tập kinh nghiệm, tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn; Tăng cường đi thực tế cơ sở, nghiên cứu tại cộng đồng, tham gia các dự án phát triển cộng đồng;Tham dự các hội nghị/hội thảo liên quan trong nước/nước ngoài; Mời chuyên gia trong nước/nước ngoài tham gia giảng dạy để tăng cường trao đổi thông tin, học tập;Động viên, giảng viên tham gia tình nguyện viên cho các cơ sở thực hành của Học viện; Tăng cường tổ chức duyệt giảng, dự giờ, đánh giá giảng viên; Có chính sách khuyến khích, động viên giảng viên nghiên cứu các đề tài cấp khoa, cấp Học viện, cấp Bộ/ngành;Phối hợp với các cơ quan, tổ chức thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học các cấp. Các nghiên cứu hướng đến mục tiêu hoàn thiện nội dung bài giảng, giáo trình và tài liệu tham khảo phục vụ cho công tác đào tạo.

7) Với đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên: Tăng cường tuyển dụng thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao việc làm việc tại Học viện; đồng thời khuyến khích tạo điều kiện cho cán bộ đang làm việc tại Học viện học tập nâng cao trình độ để đảm bảo mục tiêu đến năm 2020 tỉ lệ giảng viên, nghiên cứu viên đạt trình độ tiến sĩ là 30 %.

8) Tuyển dụng bổ sung thêm giảng viên ở các vị trí còn thiếu, các ngành mới để đảm bảo đủ nhân lực đồng thời tăng cường duyệt giảng cho giảng viên để đảm bảo tỉ lệ khối lượng chương trình đào tạo do giảng viên cơ hữu đảm nhiệm đạt theo kế hoạch

9) Đẩy mạnh hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp. Tổ chức nhiều hoạt động hướng nghiệp cho sinh viên, quan tâm kết nối các nhà tuyển dụng lao động; đề xuất 01 mục về việc làm cho sinh viên trên website của Học viện.

10) Xây dựng và phát triển mạng lưới các cơ sở thực hành cho giảng viên và sinh viên thực hành nghề nghiệp: Nâng cao năng lực hoạt động của CLB/ trung tâm thực hành thuộc học viện; Thành lập Đường dây tham vấn Công tác xã hội, Giới, Luật.... Kết nối với các cơ quan, tổ chức để sinh viên có cơ hội thực tập nghề nghiệp trong quá

trình học tập; Tổ chức gặp mặt hàng năm với các cơ sở tiếp nhận sinh viên thực tế, thực tập

11) Thực hiện các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài: hợp tác đào tạo một phần/toàn phần; trao đổi sinh viên thực tập; thu hút tình nguyện viên quốc tế; khai thác các nguồn học bổng...

12) Tăng cường tìm kiếm cơ hội hợp tác, tạo nguồn lực phát triển cho học viện. Tạo dựng mối quan hệ hợp tác với các trường đại học, học viện, các cơ quan tổ chức trong nước

13) Triển khai các phương thức hợp tác quốc tế như: trao đổi đoàn, liên kết đào tạo đại học và sau đại học (cho giảng viên, sinh viên), liên kết mở các lớp bồi dưỡng về công tác xã hội, trao đổi giảng viên và mời giảng viên quốc tế giảng dạy tại Khoa, trao đổi sinh viên, đồng tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế, tìm kiếm các dự án hỗ trợ đào tạo, các nguồn tài trợ cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học.

14) Đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại phục vụ giảng dạy và học - Tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho sinh viên; tham mưu, đề xuất các nội dung giáo dục phù hợp với đặc điểm của sinh viên Học viện.

15) Đề xuất giải pháp phù hợp để thúc đẩy sinh viên tích cực học tập, rèn luyện và tham gia các hoạt động ngoại khóa; đẩy mạnh việc tuyên truyền về các gương điển hình tiên tiến trong học tập, rèn luyện và sinh hoạt tại Học viện; Phối hợp với các đơn vị trong và ngoài Học viện tổ chức các hoạt động ngoại khóa thiết thực và bồi ích cho sinh viên.

16) Thiết lập hệ thống kết nối thông tin với toàn bộ sinh viên Học viện và cựu sinh viên. Đảm bảo chế độ, chính sách đối với sinh viên theo quy định, đặc biệt quan tâm tới những sinh viên có điều kiện, hoàn cảnh khó khăn.

17) Vận động, kết nối các nguồn lực hỗ trợ các hoạt động học tập, rèn luyện, sinh hoạt của sinh viên.

18) Nâng cao vai trò và vị trí của Bộ phận Đảm bảo chất lượng giáo dục trong việc xây dựng, triển khai và theo dõi, giám sát việc thực hiện kế hoạch chiến lược đảm bảo chất lượng giáo dục của Học viện; xây dựng và phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng nội bộ, đưa các chức năng đảm bảo chất lượng vào kế hoạch hàng năm của các đơn vị thuộc học viện để từng bước hình thành và xây dựng văn hóa chất lượng của Học viện.

Nơi nhận:

- Ban giám đốc
- Các đơn vị
- eoffice

GIÁM ĐỐC



TS. Trần Quang Tiến